

Kh. a h̃ c : **L̃ p h̃ c :** 36CXD3 **Ñ m h̃ c :** 2012-2013 **q̃ VHT :** 2
(30,0,0,0,0,0)

H̃ n T : **H̃ c ph̃ n :** 122067200803 - Ṽ k: thũ t x̃ y d̃ ng **H̃ c k8 :** HK02

STT	Mã S´	L, P SV	H´ Vê TqN	NGÀY SINH	q IqM THê NH PHêN						TBC	QUY TS: 30.00%	q IqM THI	QUY TS : 70.00%	q IqM TK	GHI CHÚ	
					L1	L2	L3	L4	L5	L6							
1	3671030591	36CXD3	Phũm Vln	Bình	23/02/1994				9.2			9.2	2.8	7.4	5.2	7.9	
2	3671032036	36CXD3	L° Vln	Cao	04/04/1993				4.8			4.8	1.4	5.4	3.8	5.2	
3	3671030593	36CXD3	Trợng Minh	Cẻ ng	24/01/1993				1.2			1.2	0.4	0.0	0.0	0.4	
4	3671030654	36CXD3	H° Thanh	Duy	09/03/1994				2.5			2.5	0.8	2.8	2.0	2.7	
5	3671030592	36CXD3	Hu8nh Thanh	Duy	28/11/1993				1.0			1.0	0.3	3.6	2.5	2.8	
6	3671030530	36CXD3	Lợng Xu@	Dỉ ng	03/08/1993				7.5			7.5	2.3	5.9	4.1	6.4	
7	3671030672	36CXD3	Nguy, n Minh	Dỉ ng	20/08/1990				5.9			5.9	1.8	7.5	5.3	7.0	
8	3671030533	36CXD3	Nguy, n H, u	D, ng	25/11/1993				2.8			2.8	0.8	6.0	4.2	5.0	
9	3671030569	36CXD3	Chu Minh	q ¹ ng	19/05/1994				6.6			6.6	2.0	7.5	5.3	7.2	
10	3671030544	36CXD3	H° Vln	q, c	05/01/1994				7.8			7.8	2.3	7.1	5.0	7.3	
11	3671030605	36CXD3	Ng¹ S:	Hà	27/12/1994				4.8			4.8	1.4	5.7	4.0	5.4	
12	3671030525	36CXD3	Nguy, n Ng` c	Hoà	28/01/1992				4.8			4.8	1.4	4.3	3.0	4.5	
13	3671030717	36CXD3	Lê Quang	Hoàng	25/10/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N° HPCT
14	3671032049	36CXD3	Nguy, n Vln	Hoàng	18/05/1994				8.1			8.1	2.4	6.1	4.3	6.7	
15	3671030681	36CXD3	Ng¹ Vln	Hòa	07/02/1994				9.8			9.8	2.9	8.7	6.1	9.0	
16	3671030706	36CXD3	Bùi Lê	Hùng	30/03/1994				9.6			9.6	2.9	8.6	6.0	8.9	
17	3671030529	36CXD3	Nguy, n TuBh	Ki' t	22/09/1994				6.0			6.0	1.8	6.6	4.6	6.4	
18	3671030685	36CXD3	Nguy, n Ho` ng q "nh	Kha	10/06/1994				2.6			2.6	0.8	3.4	2.4	3.2	
19	3671030700	36CXD3	Phan Nhđ q ¹ng	Khoa	12/05/1994				5.1			5.1	1.5	6.2	4.3	5.9	

Khả năng :	Lưu trữ : 36CXD3	Năm học : 2012-2013	Ngày VHT : 2 (30,0,0,0,0,0)
Hệ thống :	Hệ thống phân phối : 122067200803 - Về kỹ thuật xây dựng	Hệ thống : HK02	

STT	Mã S´	L _u P SV	H _o Vê TậN	NGÀY SINH	q IqM THê NH PHêN						TBC	QUY TS: 30.00%	q IqM THI	QUY TS : 70.00%	q IqM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
20	3671030640	36CXD3	B _u ch Nh _o Kh _o ng	18/12/1992				8.6			8.6	2.6	4.6	3.2	5.8	
21	3671030576	36CXD3	Nguy _e n L _u m	02/05/1994				9.1			9.1	2.7	4.7	3.3	6.0	
22	3671030553	36CXD3	Nguy _e n H _u Linh	10/09/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N ^o HPCT
23	3671030543	36CXD3	L ^o Nh _o t Long	18/10/1994				5.8			5.8	1.7	4.4	3.1	4.8	N ^o HP
24	3671030739	36CXD3	Nguy _e n Th _u nh L _u c	05/02/1994				8.4			8.4	2.5	6.5	4.6	7.1	N ^o HP
25	3671030664	36CXD3	q _u o ⁿ n Th _u nh L ^o i	22/05/1994				8.2			8.2	2.5	5.7	4.0	6.5	
26	3671031944	36CXD3	q _u o ⁿ n Th _u nh M _u nh	25/12/1993				8.8			8.8	2.6	7.7	5.4	8.0	
27	3671030546	36CXD3	Nguy _e n Th _u nh M _u n	26/11/1993				1.1			1.1	0.3	3.3	2.3	2.6	
28	3671030600	36CXD3	L ^u i V _u n Nguyên	20/10/1993				3.4			3.4	1.0	4.9	3.4	4.5	
29	3671030624	36CXD3	Lê Công Nhi _u	20/07/1992				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N ^o HPCT
30	3671030563	36CXD3	Nguy _e n B _u Nh _u ân	23/03/1994				5.1			5.1	1.5	3.7	2.6	4.1	
31	3671030713	36CXD3	Tr _u yn Ph _u m Minh Pha	08/12/1994				4.8			4.8	1.4	4.7	3.3	4.7	
32	3671030662	36CXD3	V _u » V _u n Quang	01/01/1993				4.1			4.1	1.2	3.2	2.2	3.5	
33	3671030688	36CXD3	Nguy _e n V _u n Quy _u n	03/12/1994				7.9			7.9	2.4	6.6	4.6	7.0	
34	3671030620	36CXD3	q _u inh H _u Tài	29/06/1994				7.8			7.8	2.3	2.6	1.8	4.2	
35	3671030541	36CXD3	Lê Công Tài	24/11/1993				7.6			7.6	2.3	6.7	4.7	7.0	
36	3671030551	36CXD3	Nguy _e n V _u n Tài	18/09/1994				7.7			7.7	2.3	6.2	4.3	6.7	
37	3671030693	36CXD3	Nguy _e n Ng ^u c Duy Tâm	28/12/1991				7.3			7.3	2.2	9.3	6.5	8.7	
38	3671030537	36CXD3	Nguy _e n Ho ⁿ g Tân	09/03/1994				1.3			1.3	0.4	4.1	2.9	3.3	N ^o HP

Khả năng :	Lưu trữ : 36CXD3	Năm học : 2012-2013	Ngày VHT : 2 (30,0,0,0,0,0)
Hệ thống :	Hệ thống phân phối : 122067200803 - Về kỹ thuật xây dựng	Hệ thống : HK02	

STT	Mã S´	L _u P SV	Hĩ Vê TạN	NGÀY SINH	q IqM THê NH PHêIN						TBC	QUY TS: 30.00%	q IqM THI	QUY TS : 70.00%	q IqM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
39	3671030677	36CXD3	Nguy _u n Vln Toàn	06/02/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
40	3671030638	36CXD3	Nguy _u n Vln Tuấn	13/12/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N' HPCT
41	3671030596	36CXD3	Nguy _u n Th'nh Tùng	27/11/1994				8.8			8.8	2.6	7.0	4.9	7.5	
42	3671030538	36CXD3	Nguy _u n Minh Thành	19/10/1993				4.4			4.4	1.3	3.6	2.5	3.8	
43	3671030722	36CXD3	Nguy _u n Xuân Thành	03/07/1994				5.9			5.9	1.8	4.6	3.2	5.0	
44	3671030540	36CXD3	q Hng Thái	15/08/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N' HPCT
45	3671030675	36CXD3	Nguy _u n H _u Thái	28/07/1994				5.5			5.5	1.7	5.4	3.8	5.4	
46	3671030626	36CXD3	Trfn Hu8nh Thái	25/11/1994				8.3			8.3	2.5	5.8	4.1	6.6	
47	3671030636	36CXD3	D Chng Ng' c Th'ch	14/01/1993				7.6			7.6	2.3	8.1	5.7	8.0	
48	3671030618	36CXD3	Nguy _u n q _u c Th' n	29/01/1994				2.5			2.5	0.8	4.4	3.1	3.8	
49	3671030648	36CXD3	Nguy _u n Xuân Th' nh	20/06/1994				7.4			7.4	2.2	7.3	5.1	7.3	
50	3671031921	36CXD3	Hu8nh Vln Trí	20/06/1993				7.0			7.0	2.1	8.4	5.9	8.0	N' HP
51	3671030703	36CXD3	La Thành VỈ	14/04/1994				1.0			1.0	0.3	0.0	0.0	0.3	CT
52	3671030607	36CXD3	Nguy _u n ThJ VỈ	11/07/1994				6.8			6.8	2.0	6.7	4.7	6.7	
53	3671031993	36CXD3	Phan Vln VỈ	14/01/1994				8.8			8.8	2.6	8.0	5.6	8.2	
54	3671030678	36CXD3	D Chng Thanh Xuân	1979				5.5			5.5	1.7	3.7	2.6	4.2	

TP.HCM, ngày / /

Giáo V Khoa